TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 4 - 2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H.

2. Ông Huỳnh Văn T.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh Hoa Lý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lam E - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-HNGĐ ngày 18/01/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lý Thị Tuyết M , sinh năm 1996.

Địa chỉ: ấp M , xã Đ , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: anh Lê Văn Đ, sinh năm 1990.

Địa chỉ: khóm Đ , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt, không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 02/02/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lý Thị Tuyết M trình bày: sau thời gian tìm hiểu, chị Lý Thị Tuyết M với anh Lê Văn Đ tiến đến hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn N , huyện T , tỉnh A vào ngày 14/11/2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung tên Lê Thị Xuân N , sinh ngày 08/10/2014 và Lê Thị Xuân

N , sinh ngày 04/10/2021. Đến tháng 5 năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu và nhiều lần đánh đập chị M . Mặc dù được gia đình 02 bên hòa giải nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không hạnh phúc nên sống ly thân từ tháng 6 năm 2022 cho đến nay. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã gay gắt nên chị M yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị M yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn Đ .

- Về con chung: cháu Lê Thị Xuân N và Lê Thị Xuân N đang sống ổn định với chị M nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

- Về tài sản và nợ chung: không có.

Bị đơn anh Lê Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên vi phạm Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: chị Lý Thị Tuyết M được ly hôn với anh Lê Văn Đ .

+ Về con chung: giao các cháu N và Nhi cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

+ Về án phí: chị M yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Văn Đ có địa chỉ tại thị trấn N , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Lê Văn Đ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập anh Đ đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Lý Thị Tuyết M và anh Lê Văn Đ chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn nên được UBND thị trấn N , huyện T , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 170, ngày 14/11/2014. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị M và anh Đ phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị M thấy rằng: chị M và anh Đ sống hạnh phúc thời gian đầu nhưng đến tháng 5 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù chị M cố gắng duy trì quan hệ hôn nhân nhưng do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2022 cho đến nay.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần tống đạt cho anh Đ thông báo hòa giải nhằm tạo điều kiện cho anh và chị M hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, anh Đ không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với chị M .

[3.3] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 31/01/2023 được đại diện khóm Đ , thị trấn N , huyện T , tỉnh A cung cấp như sau: chị M và anh Đ tiến đến hôn nhân vào năm 2013; có 02 con chung tên Lê Thị Xuân N và Lê Thị Xuân N . Chị M và anh Đ không có mặt tại địa phương; mâu thuẫn gia đình thì địa phương không biết rõ.

[4] Từ những nhận định tại mục [3], xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh Đ đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017. Mặc dù chị M nhiều lần khuyên ngăn, gia đình 02 bên đã hòa giải nhưng anh Đ vẫn không thay đổi. Chị M và anh Đ vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau từ tháng 6 năm 2022 cho đến nay. Tại phiên tòa, chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Đ vì giữa 02 người không còn tình nghĩa vợ chồng. Xét, tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh Đ mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lý Thị Tuyết M .

[5] Về quan hệ con chung: chị M và anh Đ có 02 con chung tên Lê Thị Xuân N , sinh ngày 08/10/2014 và Lê Thị Xuân N , sinh ngày 04/10/2021. Chị M yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung; không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Cháu N và cháu N đang sống ổn định với chị M . Đồng thời, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu N ngày 10/02/2023 thì cháu muốn được sống với chị M . Do vậy, để tạo điều kiện cho sự phát triển về thể chất, tinh thần và không xáo trộn cuộc sống của các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M ; giao cháu N và cháu N cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị M không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Lý Thị Tuyết M yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lý Thị Tuyết M .

1.1. Về hôn nhân: chị Lý Thị Tuyết M được ly hôn với anh Lê Văn Đ .

Giấy chứng nhận kết hôn số 170, ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: chị M và anh Đ có 02 con chung tên Lê Thị Xuân N , sinh ngày 08/10/2014 và Lê Thị Xuân N , sinh ngày 04/10/2021.

Giao cháu Lê Thị Xuân N và Lê Thị Xuân N cho chị Lý Thị Tuyết M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu N và cháu N đang sống chung với chị M). Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lý Thị Tuyết M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Lê Văn Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị M xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Lý Thị Tuyết M và anh Lê Văn Đ vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Lý Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011483 ngày 16/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (chị M đã nộp đủ).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H